CTCP Cảng Rau Quả (HNX: VGP)

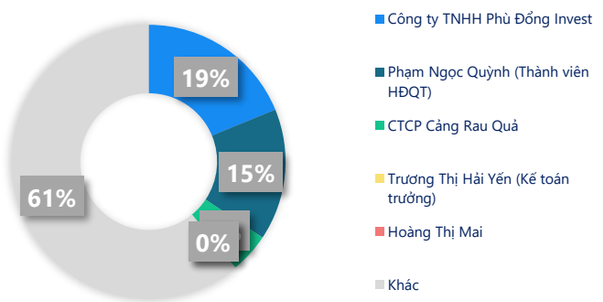
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

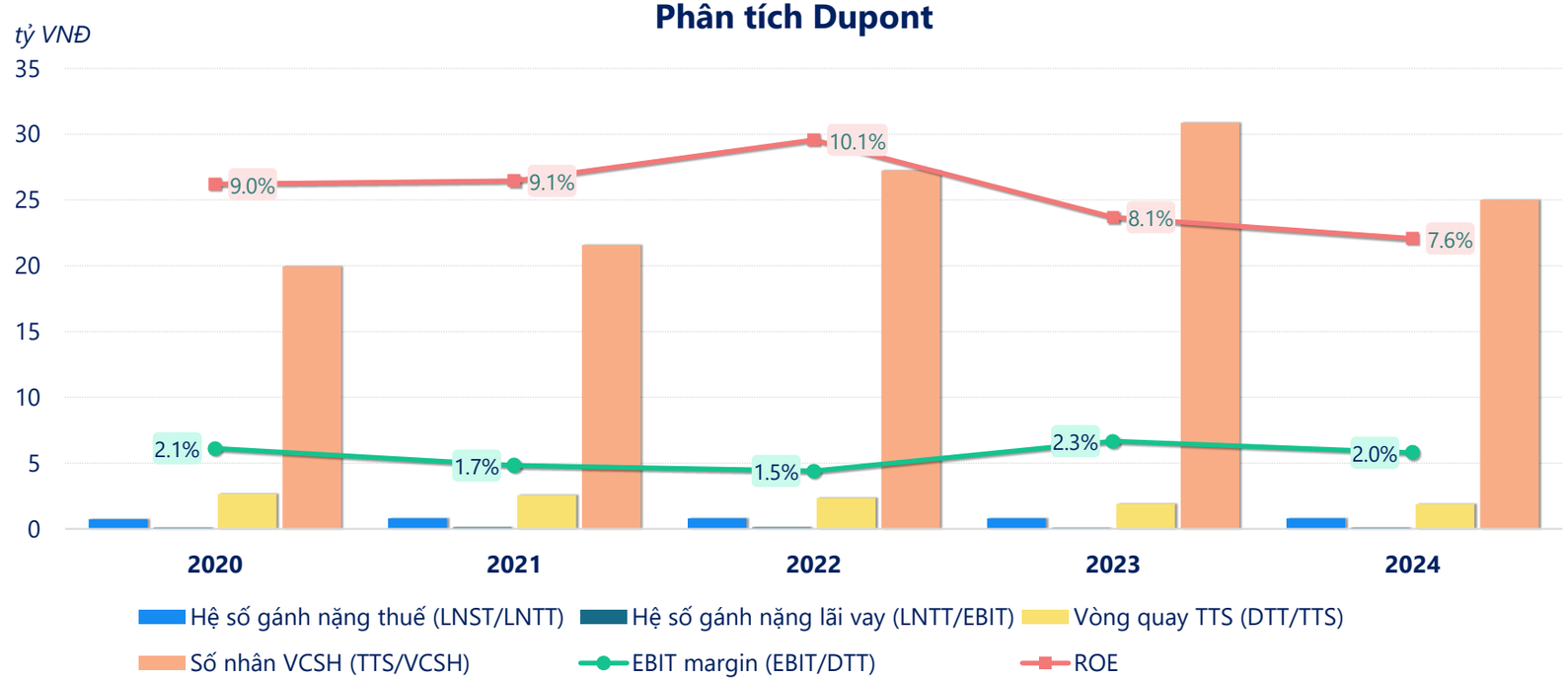
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	32,000
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	23,295 - 33,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	250
Số lượng CPLH (CP)	7,825,922
KLGD BQ 20 phiên (CP)	55,110
Sở hữu nước ngoài	1.2%
Beta	0.10
EPS	2,185
P/E	14.6

	YTD	1T	3T	6T
VGP	-0.9%	7.4%	11.2%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

10,581

tỷ VNĐ

YoY: ▼1,923| -15.4%

LN sau thuế

2024

17.0

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.20| -1.5%

ROE

2024

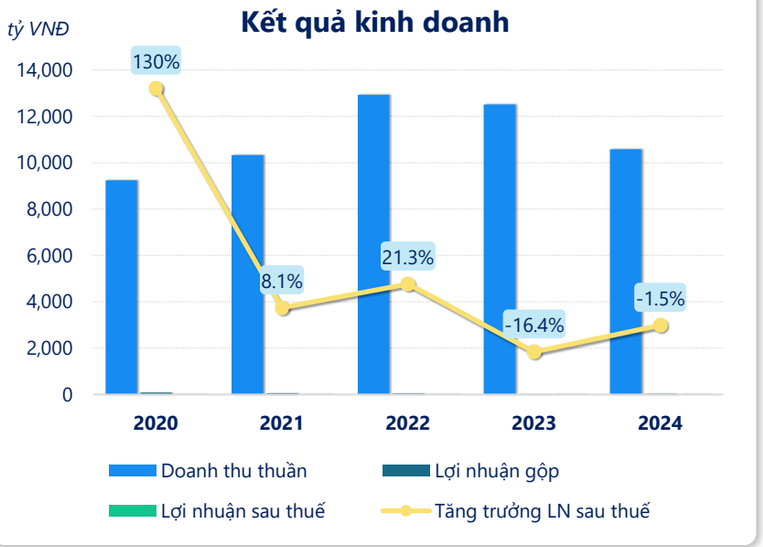
7.6%

+/- YoY: ▼ 0.6%

ROA

2024

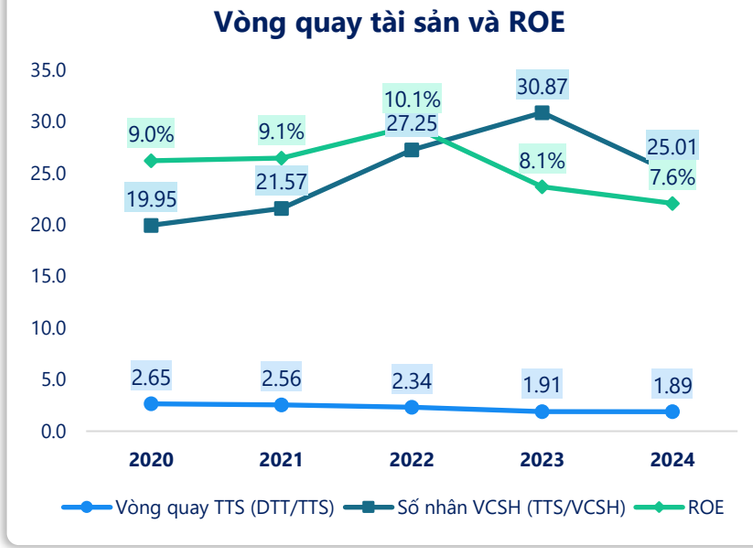
0.3%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.98%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

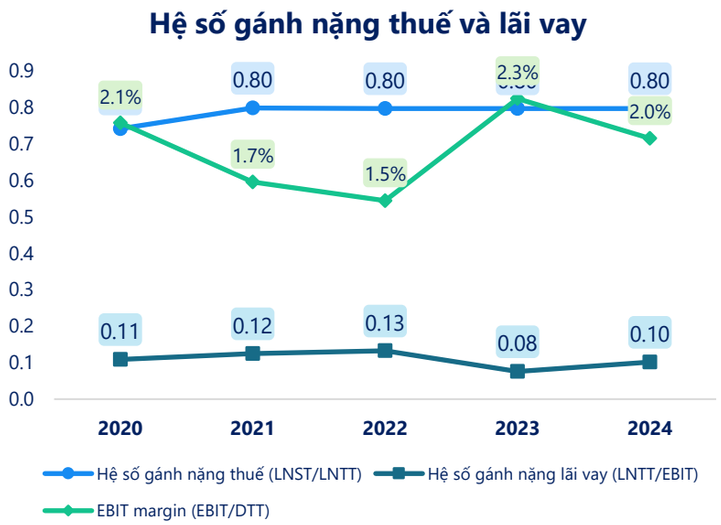
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.10**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **VGP** ghi nhận doanh thu thuần **10,581** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **16.95** tỷ đồng, lần lượt **giảm 15.4%** và **giảm 1.54%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **7.57%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

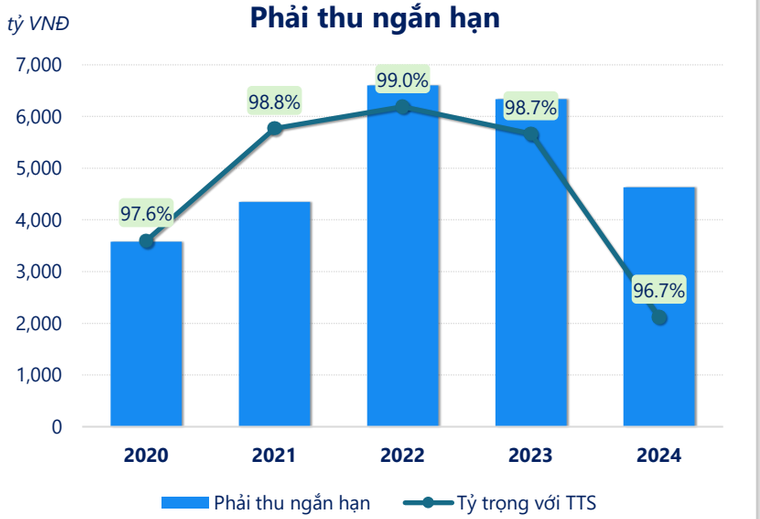


Vòng quay tổng tài sản đạt **1.89**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **25.01** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

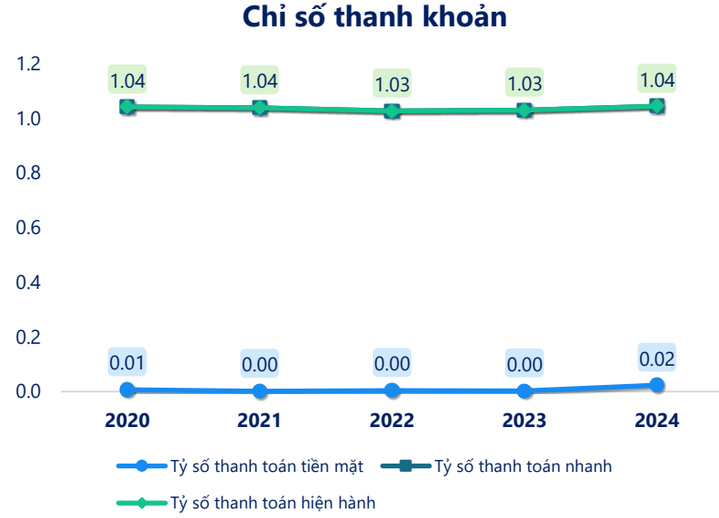
Phải thu ngắn hạn



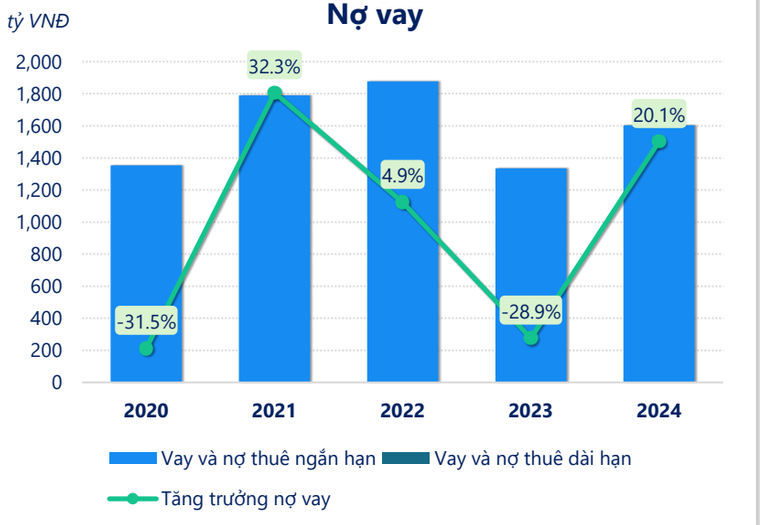
Hàng tồn kho



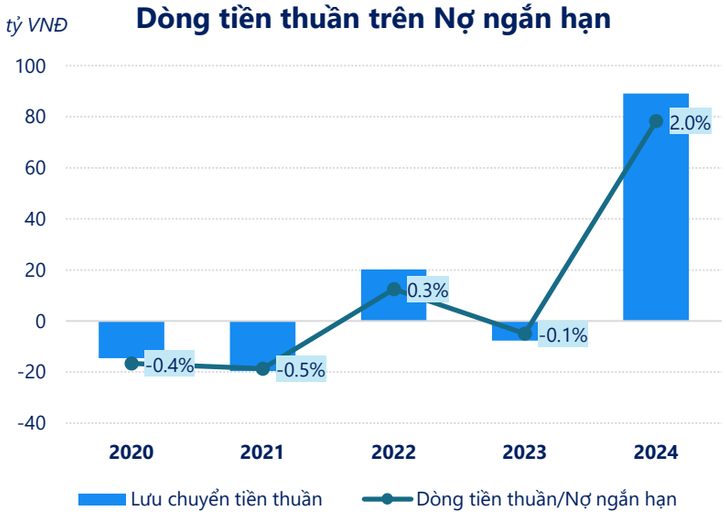
Chỉ số thanh khoản



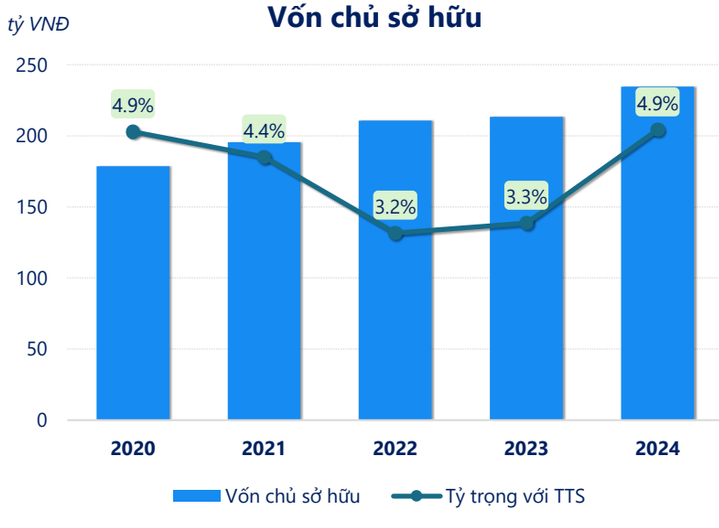
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,787**	**6,418**	**-25.4%**
Tài sản ngắn hạn	4,757	6,385	-25.5%
Tiền và tương đương tiền	107	17.7	504%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.7	28.7	-52.3%
Phải thu ngắn hạn	4,630	6,337	-26.9%
Hàng tồn kho	0.00	0.00	-15.2%
Tài sản ngắn hạn khác	6.42	2.39	168%
Tài sản dài hạn	**30.5**	**32.1**	**-5.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	8.95	10.7	-16.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.6	21.5	0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.00**	**0.00**	**-39.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,553	6,195	-26.5%
Nợ ngắn hạn	**4,553**	**6,195**	**-26.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,603	1,335	20.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,525	4,241	-40.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**235**	**222**	**5.6%**
Vốn chủ sở hữu	**235**	**213**	**10.0%**
Vốn điều lệ	82.1	82.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**8.99**	**-100%**

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**9,238**	**10,320**	**12,926**	**12,504**	**10,581**
Giá vốn hàng bán	9,156	10,262	12,876	12,481	10,543
Lợi nhuận gộp	**82.5**	**57.6**	**49.6**	**23.1**	**38.3**
Doanh thu HĐTC	188	269	339	584	369
Chi phí TC	232	293	353	576	381
Chi phí lãi vay	**173**	**149**	**169**	**264**	**189**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.09	1.65	2.31	4.55	4.10
Chi phí QLDN	9.71	10.1	6.47	5.44	5.51
LN thuần từ HĐKD	**26.1**	**22.3**	**27.3**	**21.4**	**17.5**
Lợi nhuận khác	-4.89	-1.07	-1.45	0.20	3.74
LN trước thuế	**21.2**	**21.3**	**25.9**	**21.6**	**21.3**
Lợi nhuận sau thuế	**15.7**	**17.0**	**20.6**	**17.2**	**17.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**15.7**	**17.0**	**20.6**	**17.2**	**17.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	426	-473	-77.6	570	-190
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	189	17.3	15.2	-28.9	15.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-629	437	82.6	-548	264
Tiền đầu kỳ	39.3	24.8	5.15	25.4	17.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-14.5**	**-19.6**	**20.2**	**-7.68**	**89.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	24.8	5.15	25.4	17.7	107